TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MƯỜNG CHÀ** TỈNH ĐIỆN BIÊN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2024/HNGĐ- ST
Ngày: 05/9/2024
V/v:Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MƯỜNG CHÀ, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Xuân Hoàng và ông Khoàng Văn Hặc

- Thư ký phiên tòa: Ông Phìn Đại Quảng, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên;

Ngày 05 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 29/2024/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2024 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Giàng Thị S; Sinh năm 1992.

Địa chỉ: Bản 3, xã S, huyện M, tỉnh Điện Biên (có mặt).

2. Bị đơn: Anh Vàng A S1; Sinh năm 1991

Địa chỉ: Bản 3, xã S, huyện M, tỉnh Điện Biên (có mặt).

- Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Bùi Thị Th - Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Điện Biên (Có mặt).

- Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Lý A Ch - Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Điện Biên (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa nguyên đơn chị Giàng Thị S trình bày:

Về hôn nhân: Chị S và anh S1 tổ chức kết hôn và về chung sống với nhau từ năm 2007 nhưng không đi đăng ký kết hôn. Sau khi chung sống hạnh phuc được khoảng 10 năm thì anh S1 dính đến ma túy. Từ đó gây mâu thuẫn với chị, hai vợ chồng thường xuyên cãi vã, xúc phạm nhau, không cùng nhau chăm sóc con cái. Cuối năm 2019 anh S1 bị bắt vì liên quan đến ma tuý, sau khi chấp hành án về tình trạng hôn nhân của hai vợ chồng vẫn không được cải thiện, hiện nay anh chị cũng đã ly thân với nhau. Nay chị S xét thấy không thể chung sống được nữa, đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, không công nhận là vợ chồng, chấm dứt mối quan hệ giữa hai anh chị.

Về con chung: Chị S và anh S1 có bốn con chung là cháu Vàng A T sinh ngày 06/3/2008, Vàng A Đ sinh ngày 03/9/2009, Vàng Thị Vi Y sinh ngày 26/11/2013, Vàng A K sinh ngày 20/10/2018. Tại đơn khởi kiện chị S đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Vàng A K, còn đối với các cháu T, Đ, Y đề nghị xem xét nguyện vọng của các cháu. Tại buổi hòa giải ngày 13/8/2024, chị S và anh S1 đã thống nhất giao hai cháu Vàng A T sinh ngày 06/3/2008, Vàng A Đ sinh ngày 03/9/2009 cho chị S, giao hai cháu Vàng Thị Vi Y sinh ngày 26/11/2013, Vàng A K sinh ngày 20/10/2018 cho anh S1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Tại phiên tòa chị S vẫn giữ quan điểm nêu trên và đề nghị Tòa án giải quyết. Về cấp dưỡng nuôi con không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản và nợ: Chị S, anh S1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa anh S1 trình bày:

Về hôn nhân: Anh S1 và chị S tổ chức kết hôn theo phong tục tập quán và về chung sống với nhau từ năm 2007 nhưng không đi đăng ký kết hôn. Sau khi chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì nẩy sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình không hợp, từ tháng 4 năm 2024 đã ly thân với nhau, hiện không còn quan tâm đến nhau. Nay chị S đề nghị Tòa án giải quyết chấm dứt mối quan hệ giữa hai vợ chồng thì anh S1 cũng nhất trí.

Về con chung: Hai anh chị có bốn con chung là cháu Vàng A T sinh ngày 06/3/2008, Vàng A Đ sinh ngày 03/9/2009, Vàng Thị Vi Y sinh ngày 26/11/2013, Vàng A K sinh ngày 20/10/2018. Anh S1 cũng nhất trí giao hai cháu Vàng A T sinh ngày 06/3/2008, Vàng A Đ sinh ngày 03/9/2009 cho chị S, giao hai cháu Vàng Thị Vi Y sinh ngày 26/11/2013, Vàng A K sinh ngày 20/10/2018 cho anh S1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Về cấp dưỡng nuôi con không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại đơn xin xác nhận tình trạng hôn nhân của chị S có xác nhận của chính quyền địa phương trong đơn thể hiện: Chị S và anh S1 quen biết và tìm hiểu nhau từ năm 2007, có tổ chức kết hôn theo phong tục và nhưng không đăng ký kết hôn. Hiện nay anh chị cũng đã ly thân với nhau, không quan tâm nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình không hợp, thường xuyên đánh cãi nhau, không cùng chia sẻ, vun vén kinh tế. Hai anh chị có bốn con chung là cháu Vàng A T sinh ngày 06/3/2008, Vàng A Đ sinh ngày 03/9/2009, Vàng Thị Vi Y sinh ngày 26/11/2013, Vàng A K sinh ngày 20/10/2018 các cháu khỏe mạnh, phát triển bình thường đang ở cùng anh S1.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, bị đơn đều đề nghị Tòa án xem xét tình trạng thực tế của anh S1, chị S để giải quyết không công nhận mối quan hệ vợ chồng giữa chị S và anh S1, giao các con chung theo quan điểm của chị S và anh S1 để bảo đảm quyền lợi về mọi mặt của các cháu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thủ tục thụ lý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ngày 12/7/2024 chị Giàng Thị S nộp đơn khởi kiện về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con tại Tòa án nhân dân huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên đối với anh Vàng A S1, nơi đăng ký thường trú: Bản 3, xã S, huyện M, tỉnh Điện Biên. Chị S có quyền yêu cầu giải quyết ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 51 và được Tòa án thụ lý theo qui định tại Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Ngày 17/7/2024, chị S được Tòa án chấp nhận miễn nộp tạm ứng án phí, cùng ngày Tòa án đã thụ lý vụ án để giải quyết yêu cầu khởi kiện của chị S theo Điều 195 BLTTDS.

- Về thẩm quyền giải quyết: Yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con giữa chị Giàng Thị S và anh Vàng A S1 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[2] Về yêu cầu khởi kiện:

Về hôn nhân: Hội đồng xét xử xét thấy việc chị S, anh S1 tuy có đủ điều kiện kết hôn nhưng chung sống với nhau từ năm 2007 đến nay vẫn không đăng ký kết hôn là không thực hiện theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014. Nay chị S thấy không thể chung sống được với nhau nữa và đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn. Tòa án đã thụ lý đơn ly hôn và thông báo cho hai anh chị đến Tòa án để hòa giải đoàn tụ và hướng dẫn đăng ký kết hôn theo qui định nhưng không thành. Anh S1 và chị S đều khẳng định không còn tình cảm với nhau, cùng đồng ý ly hôn nên việc trở về đoàn tụ, thực hiện việc đăng ký kết hôn là không thể. Hội đồng xét xử thấy rằng việc hai anh chị chung sống mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Do đó, cần căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị S và anh S1 để chấm dứt mối quan hệ này.

Về con chung: Xét thấy hai anh chị có bốn con chung là cháu Vàng A T sinh ngày 06/3/2008, Vàng A Đ sinh ngày 03/9/2009, Vàng Thị Vi Y sinh ngày 26/11/2013, Vàng A K sinh ngày 20/10/2018. Hai anh chị đều nhất trí giao hai cháu Vàng A T sinh ngày 06/3/2008, Vàng A Đ sinh ngày 03/9/2009 cho chị S, giao hai cháu Vàng Thị Vi Y sinh ngày 26/11/2013, Vàng A K sinh ngày 20/10/2018 cho anh S1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Hội đồng xét xử thấy rằng việc giao con như trên là phù hợp với điều kiện của hai anh chị, đảm bảo quyền lợi của các con, có xét đến nguyện vọng của các con chung nên cần căn cứ Hội đồng xét xử căn cứ các quy định tại Điều 15, Điều 58, Điều 69, các khoản 1, 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 để chấp nhận. Về cấp dưỡng nuôi con các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập.

Về tài sản và nợ: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không đề cập.

[3] Án phí: Hội đồng xét xử thấy cần áp dụng quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/ 2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyđịnh về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án cho chị S được miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của mình vì chị S là người dân tộc thiểu số sống ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 58, Điều 69, các khoản 1, 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyđịnh về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Giàng Thị S và anh Vàng A S1.

2. Về con chung: Giao hai cháu Vàng A T sinh ngày 06/3/2008, Vàng A Đ sinh ngày 03/9/2009 cho chị Giàng Thị S, giao hai cháu Vàng Thị Vi Y sinh ngày 26/11/2013, Vàng A K sinh ngày 20/10/2018 cho anh Vàng A S1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ tuổi thành niên và có khả năng lao động hoặc đến khi có thay đổi khác. Không đề cập giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung.

Các quyền và nghĩa vụ của cha, mẹ đối với con, thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại các Điều 58, 81, 82, 83, 84 và 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

3. Về tài sản và nợ: Không đề cập giải quyết.

4. Về án phí: Chị Giàng Thị S được miễn nộp Tền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 05/9/2024.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Ngọc

Nơi nhận:
- *VKSND HMC;*
- *UBND xã S;*
- *Chi cục THADS HMC;*
- *Tòa án tỉnh ĐB;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án;*
- *Lưu VP;*